

Số: 04/2022/QĐST-HNGĐ

T M, ngày 06 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ

V/v yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T M, TỈNH HẢI DƯƠNG

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông An Văn Khoái.

Thư ký phiên họp: Ông Nguyễn Văn Hùng -Thư ký Toà án nhân dân huyện T M, tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T M, tỉnh Hải Dương tham gia phiên họp: Bà Nguyễn Thị Diên - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T M, tỉnh Hải Dương tiến hành mở phiên họp công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: **04/2022/TLST-VDS** ngày **06** tháng **4** năm 2022 về việc “Yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 04/2022/QĐST-VDS ngày 25 tháng 4 năm 2022, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu: **UBND xã L H, huyện T M, tỉnh Hải Dương.**

Người đại diện theo pháp luật của người yêu cầu: Ông Bùi Văn Tiến - Chủ tịch UBND xã L H.

Vắng mặt có đơn đề nghị vắng mặt.

- Người có Q lợi và nghĩa vụ liên quan: Anh Phạm Văn Q, sinh ngày 12/7/1983 và Phạm Thị B, sinh ngày 23/8/1986; ĐKKHKTĐ đều ở: Thôn Chi T, xã L H, huyện T M, tỉnh Hải Dương.

Anh Q, chị B đều có đơn đề nghị vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Trong quá trình kiểm tra lý lịch và rà soát các tài liệu hồ sơ lưu giữ của UBND xã L H, huyện T M, tỉnh Hải Dương như: Căn cứ theo các tài liệu chính gồm: Căn cước công dân, sổ hộ khẩu gia đình, trích lục khai sinh và một số giấy tờ tùy thân khác thì anh Phạm Văn Q, sinh ngày 12/7/1983 đã tiến hành đăng ký kết hôn với chị Phạm Thị B, sinh ngày 23/8/1986, khi đó chị B vẫn còn thiếu **07** tháng **11** ngày mới đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật HNGĐ năm 2000: “*Nam từ 20 tuổi trở lên, Nữ từ 18 tuổi trở lên*”. Do khi đến đăng ký kết hôn tại UBND xã, anh Q và chị B đã tự thống nhất khai tăng tuổi chị B từ 1986 thành 1985, đồng thời việc kiểm tra lý lịch của cán bộ tư pháp thời điểm đó còn chưa chính xác nên đã đăng ký kết hôn cho anh Q, chị B và ghi trong giấy chứng nhận kết hôn ghi anh Phạm Văn Q, sinh ngày 12/7/1983 và chị Phạm Thị

B, sinh ngày 23/8/1985. UBND xã nhận thấy việc kết hôn và ban hành giấy chứng nhận kết hôn là trái pháp luật. Việc đăng ký kết hôn trái pháp luật đã gây ra cho anh Q, chị B nhiều vấn đề khó khăn trong quá trình sinh sống và ảnh hưởng đến việc học hành, thi cử đối với các con của anh chị khi các tài liệu hồ sơ, năm sinh của bố mẹ không khớp nhau và các cháu không được làm các thủ tục đăng ký dự thi đại học vào các trường mình yêu thích. Hiện tại anh Phạm Văn Q và chị Phạm Thị B vẫn chung sống hạnh phúc và không có mâu thuẫn gì. Vì vậy UBND xã L H đề nghị Tòa án nhân dân huyện T M hủy việc kết hôn (kèm chứng nhận kết hôn của UBND xã L H cấp cho anh Q, chị B ngày 13/01/2003). Bên cạnh đó, nếu anh Q, chị B yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân kể từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn thì đề nghị Tòa án nhân dân huyện T M tạo điều kiện để công nhận quan hệ hôn nhân cho anh chị kể từ thời điểm anh chị ấy đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật.

Tại Biên bản lấy lời khai, người có Q lợi nghĩa vụ liên quan là anh Q, chị B trình bày: Anh chị được tự do, tự nguyện tìm hiểu và tiến hành đăng ký kết hôn tại UBND xã L H. Tại thời điểm làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã L H thì anh Q khai đăng ký kết hôn sinh ngày 12/7/1983, còn chị B khai đăng ký kết hôn sinh ngày 23/8/1985. Tuy nhiên, thực tế chính xác chị B sinh ngày 23/8/1986 đúng như trong Giấy khai sinh, Căn cước công dân, Sổ hộ khẩu gia đình và một số giấy tờ tùy thân khác. Vì nguyện vọng và mong muốn của gia đình để có thể đăng ký kết hôn được hợp pháp nên vợ chồng anh chị mới khai báo với cán bộ đăng ký kết hôn của UBND xã L H như vậy để vợ chồng anh chị có thể đăng ký kết hôn. Do việc kiểm tra của cán bộ UBND xã L H thời điểm đó chưa đầy đủ và chính xác nên UBND xã L H đã đăng ký kết hôn cho vợ chồng anh chị tại Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 03, quyển số 2003, thể hiện đăng ký kết hôn cho anh Phạm Văn Q sinh ngày 12/7/1983 và chị Phạm Thị B sinh ngày 23/8/1985. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì cho đến nay và cùng sinh được 03 con chung là Phạm Thị Ngọc, sinh ngày 31/10/2003; Phạm Văn Quang, sinh ngày 08/7/2010 và Phạm Đăng Khoa, sinh ngày 07/7/2017. Vì vậy, vợ chồng anh chị cùng thống nhất đề nghị Tòa án nhân dân huyện T M, tỉnh Hải Dương công nhận quan hệ hôn nhân của vợ chồng anh chị kể từ thời điểm anh chị đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật.

Ông Tạ Quốc Trường – Cán bộ hộ tịch của UBND xã L H thời điểm năm 2003 là người trực tiếp đăng ký kết hôn cho anh Q, chị B thừa nhận do việc kiểm tra giấy tờ tùy thân không kỹ và tin tưởng theo lời khai của anh Q, chị B nên đã tiến hành đăng ký kết hôn cho anh chị vào ngày 13/01/2003.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T M tham gia phiên họp phát biểu ý kiến về việc giải quyết việc dân sự: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp và thư ký phiên họp kể từ khi thụ lý vụ việc dân sự cho đến trước thời điểm Thẩm phán ra quyết định giải quyết việc dân sự là đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

dân sự kể từ khi thụ lý việc dân sự cho đến trước thời điểm Thẩm phán ra quyết định giải quyết việc dân sự là đúng quy định. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện T M áp dụng: **Khoản 6 Điều 3, Điều 8, 10, 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 149, Điều 370, 371 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối Cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối Cao, Bộ Tư Pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.**

+ Không chấp nhận yêu cầu của UBND xã L H, huyện T M, tỉnh Hải Dương.

+ Công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Phạm Văn Q và chị Phạm Thị B kể từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn 23/8/2004.

+ Về lệ phí: Anh Phạm Văn Q và chị Phạm Thị B phải chịu 300.000 đồng lệ phí giải quyết việc dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; Ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện T M, tỉnh Hải Dương nhận định:

[1] Về thẩm Q giải quyết: Anh Phạm Văn Q và chị Phạm Thị B đều có hộ khẩu thường trú tại thôn Chỉ T, xã L H, huyện T M, tỉnh Hải Dương. UBND xã L H phát hiện anh Q, chị B kết hôn trái pháp luật nên đề nghị Tòa án nhân dân huyện T M hủy việc kết hôn trái pháp luật (kèm giấy chứng nhận đăng ký kết hôn của anh Q, chị B năm 2003), đồng thời trong quá trình giải quyết anh Q, chị B đề nghị Tòa án nhân dân huyện T M công nhận quan hệ hôn nhân kể từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn. Căn cứ Điều 10, Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 2 điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự việc Tòa án nhân dân huyện T M thụ lý vụ việc dân sự là đúng thẩm Q.

[2] Về tố tụng: Người yêu cầu là UBND xã L H ; người có Q lợi và nghĩa vụ liên quan anh Q, chị B đều vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị vắng mặt tại phiên họp là phù hợp với quy định tại khoản 2, 3 Điều 367 BLTTDS, Tòa án sẽ tiến hành mở phiên họp.

[3] Về nội dung yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật (kèm theo giấy chứng nhận kết hôn của anh Q, chị B năm 2003) của UBND xã L H và yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân của anh Q, chị B kể từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn là có căn cứ chấp nhận.

Căn cứ theo các tài liệu có trong hồ sơ như căn cước công dân, giấy khai sinh, bằng Tiểu học, học bạ sổ hộ khẩu đã có đủ căn cứ chứng minh chị Phạm Thị B sinh ngày 23/8/1986. Vào ngày 13/01/2003, chị B đăng ký kết hôn với anh Q nhưng vì chưa đủ tuổi nên anh chị đã tự khai tăng tuổi chị B (từ 1986 thành 1985) để có thể đủ tuổi đăng ký kết hôn. Do sơ suất trong việc kiểm tra lý

lịch của công dân nên cán bộ đăng ký kết hôn của UBND xã L H thời điểm đó đã đăng ký kết hôn cho anh Q, chị B tại Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 03, quyển số 2003 đã đăng ký kết hôn cho anh Q và chị B, thể hiện đăng ký kết hôn cho anh Phạm Văn Q sinh ngày 12/7/1983 và chị Phạm Thị B sinh ngày 23/8/1985. Việc kết hôn đó đã vi phạm vào Điều 9 luật hôn nhân gia đình năm 2000 và là kết hôn trái pháp luật. Do vậy UBND xã L H yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật (kèm theo giấy chứng nhận kết hôn của anh Q, chị B ngày 13/01/2003) là có căn cứ chấp nhận theo khoản 6 Điều 3, Điều 8, 10, 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Sau khi đăng ký kết hôn anh Q và chị B đã chung sống hạnh phúc và có với nhau 03 con chung là Phạm Thị Ngọc, sinh ngày 31/10/2003; Phạm Văn Quang, sinh ngày 08/7/2010 và Phạm Đăng Khoa, sinh ngày 07/7/2017. Quá trình chung sống, anh Q và chị B không có mâu thuẫn gì và đều thống nhất đề nghị công nhận quan hệ hôn nhân cho anh chị kể từ thời điểm đủ điều kiện theo quy định của pháp luật. Yêu cầu công nhận hôn nhân là hoàn toàn tự nguyện và hợp pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối Cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối Cao, Bộ Tư Pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, vì vậy không cần hủy việc kết hôn trái pháp luật mà công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Phạm Văn Q và chị Phạm Thị B kể từ thời điểm chị B đủ điều kiện kết hôn là ngày **23/8/2004**.

[4] Về lệ phí giải quyết việc dân sự:

- UBND xã L H, huyện T M, tỉnh Hải Dương không phải chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự;

- Anh Phạm Văn Q và chị Phạm Thị B có đơn yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân kể từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn nên phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự là phù hợp với quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Khoản 6 Điều 3, Điều 8, 10, 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 149, 367, 370, 371 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2016; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Không chấp nhận yêu cầu của UBND xã L H, huyện T M, tỉnh Hải Dương về việc yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật của anh Phạm Văn Q và chị Phạm Thị B.

Chấp nhận yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân của anh Phạm Văn Q và chị Phạm Thị B.

2. Công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Phạm Văn Q, sinh ngày 12/7/1983 và chị Phạm Thị B, sinh ngày 23/8/1986; ĐKHKTT đều ở thôn Chi T, xã L H, huyện T M, tỉnh Hải Dương kể từ thời điểm anh Q và chị B đủ điều kiện kết hôn (*Kể từ ngày 23 tháng 8 năm 2004*).

3. Về lệ phí:

- UBND xã L H không phải nộp lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.
- Anh Phạm Văn Q và chị Phạm Thị B phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự là 300.000 đồng, được đối trừ vào tiền tạm ứng lệ phí anh Q, chị B đã nộp theo biên lai số: AA/2018/0004143 ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T M, tỉnh Hải Dương.

4. Q kháng cáo: UBND xã L H; anh Q, chị B có Q kháng cáo trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định hoặc Quyết định được niêm yết; Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có Q kháng nghị trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra Quyết định; Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp có Q kháng nghị trong hạn 15 ngày kể từ ngày ra Quyết định.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T M;
- UBND xã L H;
- Chi Cục THADS huyện T M;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

An Văn Khoái